

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lwa

**CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH
THỦY LỢI NAM ĐUÔNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 26
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Đường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Đường được thành lập và hoạt động theo Đăng ký kinh doanh số 2300109153 đăng ký lần đầu ngày ngày 13 tháng 05 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi 01 lần Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 15 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN LÃNH ĐẠO VÀ KIỂM SOÁT LÀ:

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Lãnh đạo đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lưu Văn Khang	Chủ tịch
Ông: Đoàn Văn Duyệt	Giám đốc
Ông: Trần Đình Thông	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Ngọc Toàn	Phó Giám đốc
Bà: Ngô Văn Khích	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Đình Nam	Phó Giám đốc

Thành viên Ban Kiểm soát là:

Ông: Nguyễn Văn Độ	Kiểm soát viên
--------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Đường
Thôn Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Lưu Văn Khang

Chủ tịch

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2022



Số: 03/2022/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Đuống

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Đuống được lập ngày 26 tháng 01 năm 2022, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê Hàng tồn kho và Tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị hàng tồn kho là 1.271.633.233 VND, Nguyên giá tài sản cố định và Hao mòn lũy kế lần lượt là 794.457.552.529 VND và 115.402.257.315 VND. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục thay thế. Do đó, chúng tôi chưa thể xác định liệu có cần điều chỉnh số dư liên quan đến Tài sản cố định và các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty hay không.



Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Đuống tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Ngọc Tuyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2021

Phan Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4887-2019-149-1

KIẾ
S
: 010
PHỒ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.353.243.803	38.936.717.168
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	9.101.300.804	17.023.640.736
111	1. Tiền		9.101.300.804	17.023.640.736
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.980.309.766	21.371.799.249
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	493.409.150	897.918.201
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	402.879.452	19.371.854.026
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	389.356.749	407.362.607
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(147.827.041)	(147.827.041)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	842.491.456	842.491.456
140	III. Hàng tồn kho	09	1.271.633.233	541.277.183
141	1. Hàng tồn kho		1.271.633.233	541.277.183
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		726.922.381.891	647.024.732.749
220	I. Tài sản cố định		679.055.295.214	627.963.874.944
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	679.055.295.214	627.963.874.944
222	- Nguyên giá		794.457.552.529	734.172.396.529
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(115.402.257.315)	(106.208.521.585)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		49.000.000	49.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(49.000.000)	(49.000.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		47.245.275.000	18.061.671.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	47.245.275.000	18.061.671.000
260	III. Tài sản dài hạn khác		621.811.677	999.186.805
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	621.811.677	999.186.805
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		739.275.625.694	685.961.449.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		11.500.500.274	5.263.086.629
310	I. Nợ ngắn hạn		11.500.500.274	5.263.086.629
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.885.356.861	2.815.828.464
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	100.052.804	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		126.245.844	346.116.661
318	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	60.303.030	-
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	18	6.820.925.530	1.722.336.312
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	281.000.000	-
322	7. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.226.616.205	378.805.192
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		727.775.125.420	680.698.363.288
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	725.996.268.932	678.919.506.800
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		685.827.818.730	641.264.911.730
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		129.465.572	128.208.946
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	(32.754.000)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	(32.754.000)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		40.038.984.630	37.559.140.124
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.778.856.488	1.778.856.488
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.778.856.488	1.778.856.488
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		739.275.625.694	685.961.449.917

Người lập biểu

Nguyễn Đình Thiện

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Nga

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch



Lưu Văn Khang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	90.556.655.080	94.007.069.961
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.556.655.080	94.007.069.961
11	4. Giá vốn hàng bán	22	79.111.958.279	81.556.220.640
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.444.696.801	12.450.849.321
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25.202.850	26.879.978
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	11.568.880.408	12.350.254.637
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(98.980.757)	127.474.662
31	11. Thu nhập khác	25	136.969.699	138.364.633
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		136.969.699	138.364.633
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.988.942	265.839.295
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.047.188	40.367.799
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>36.941.754</u>	<u>225.471.496</u>

Người lập biểu

Nguyễn Đình Thiệu

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Nga

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch



Lưu Văn Khang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		88.429.335.000	89.492.791.750
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(52.537.310.166)	(52.702.386.235)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(30.738.285.306)	(33.629.203.702)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.004.799)	(4.689.134)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.017.571.553	2.877.572.891
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.455.093.664)	(14.606.182.773)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.293.787.382)	(8.572.097.203)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(44.562.907.000)	(35.688.151.146)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.989.450	26.644.378
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44.537.917.550)	(35.661.506.768)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		46.628.365.000	56.792.289.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		2.266.000.000	1.590.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(1.985.000.000)	(1.950.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		46.909.365.000	56.432.289.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.922.339.932)	12.198.685.029
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		17.023.640.736	4.824.955.
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	9.101.300.804	17.023.640.

Người lập biểu

Nguyễn Đình Thiện

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Nga

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch



Lưu Văn Khang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thủy lợi Nam Đuống được thành lập và hoạt động theo Đăng ký kinh doanh số 2300109153 đăng ký lần đầu ngày ngày 13 tháng 05 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi 01 lần Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 15 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Đông Côi, thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình Thủy lợi Nam Đuống là Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty cung cấp dịch vụ công ích liên quan đến hoạt động thủy lợi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý vận hành công trình thủy lợi, phục vụ tưới tiêu cho nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp và đô thị;
- Cấp nước thô cho nuôi trồng thủy sản, các nhà máy sản xuất nước sạch cho sinh hoạt và công nghiệp;
- Thi công xây dựng công trình thủy lợi, đê điều, kênh mương;
- Giám sát công trình thủy lợi cấp II, dân dụng và công nghiệp đến cấp III;
- Thiết kế các công trình thủy lợi cấp IV;
- Thiết kế cơ điện các công trình thủy lợi đến cấp III;
- Thẩm tra thiết kế các công trình thủy lợi, thẩm tra thiết kế cơ điện các công trình thủy lợi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc Địa chỉ Hoạt động kinh doanh chính sau:

Xí nghiệp Đầu tư dịch vụ và Xây dựng Nam Đuống	Phố Vàng, xã Nghĩa Đạo, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Sửa chữa, xây lắp công trình thủy lợi
Xí nghiệp Tư vấn xây dựng Nam Đuống	Thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Khảo sát, tư vấn thiết kế
Ban quản lý dự án đầu tư công trung hạn	Thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh	Quản lý dự án trung hạn

Đây là các đơn vị hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi kho bạc.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá

Khấu hao tài sản cố định được trích theo kế hoạch được phê duyệt với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Các tài sản khác	10 năm

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm khoản sửa chữa lớn và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí mua sắm TSCĐ không đủ điều kiện đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào kế hoạch được duyệt, tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh theo các quy định hiện hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi các Xí nghiệp hạch toán độc lập có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Xí nghiệp trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của Doanh nghiệp sở hữu 100% Vốn nhà nước

- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê đất đặt trạm thu phát sóng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.047.118.542	201.895.057
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.054.182.262	16.821.745.679
	9.101.300.804	17.023.640.736

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hợp tác xã Dương Quang	80.046.160	-	155.932.040	-
- Hợp tác xã Kim Sơn	59.036.040	-	51.072.588	-
- Hợp tác xã Lệ Chi	94.355.920	-	165.083.050	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	259.971.030	147.827.041	525.830.523	147.827.041
	493.409.150	147.827.041	897.918.201	147.827.041

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Bắc Ninh	-	-	5.201.258.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Tiên Thịnh	-	-	4.290.824.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng thủy lợi Hà Tây	-	-	1.735.710.000	-
- Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	-	-	1.916.000.000	-
- Công ty Cổ phần Hải Đăng-Hung Phú	402.879.452	-	6.176.026	-
- Các khoản trả trước người bán khác	-	-	6.221.886.000	-
	402.879.452	-	19.371.854.026	-

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Xí nghiệp KTCTTL Thuận Thành	21.226.146	-	21.034.394	-
- Xí nghiệp KTCTTL Gia Bình	79.775.120	-	-	-
- Xí nghiệp KTCTTL Lương Tài	36.130.449	-	9.843.333	-
- Xí nghiệp KTCTTL Như Quỳnh	34.862.539	-	43.013.632	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	217.362.495	-	333.471.248	-
	389.356.749	-	407.362.607	-

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
- Tài sản cố định (i)	24	842.491.456	24	842.491.456
		842.491.456		842.491.456

(i) Năm 2019 đơn vị thực hiện kiểm kê theo CV số 31/SNN-CCTL ngày 08/01/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bắc Ninh và phát hiện TSCĐ thiếu nên đã điều chỉnh giảm TSCĐ và hiện đang chờ quyết định xử lý từ Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bắc Ninh.

8. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hợp tác xã Tam Á	36.115.617	-	36.115.617	-
Hợp tác xã Cẩm Hưng	33.323.040	-	33.323.040	-
Xí nghiệp Tam Thiên Mấu	27.452.000	-	27.452.000	-
Hợp tác xã Trà Lâm	24.890.583	-	24.890.583	-
Hợp tác xã Ngọc Khám - Gia Đông	16.842.892	-	16.842.892	-
Hợp tác xã Ninh Xá	9.202.909	-	9.202.909	-
	147.827.041	-	147.827.041	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	902.319.579	-	471.801.077	-
- Công cụ, dụng cụ	9.649.383	-	40.395.106	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	359.664.271	-	29.081.000	-
	1.271.633.233	-	541.277.183	-

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	590.618.934.578	141.351.913.951	1.750.448.000	451.100.000	734.172.396.529
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	51.099.627.000	3.086.170.000	-	6.105.359.000	60.291.156.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.000.000)	-	-	(6.000.000)
Số dư cuối năm	641.718.561.578	144.432.083.951	1.750.448.000	6.556.459.000	794.457.552.529
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	64.959.594.956	39.573.081.152	1.254.444.801	421.400.676	106.208.521.585
- Khấu hao trong năm	2.800.877.711	6.308.670.543	73.180.800	17.006.676	9.199.735.730
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.000.000)	-	-	(6.000.000)
Số dư cuối năm	67.760.472.667	45.875.751.695	1.327.625.601	438.407.352	115.402.257.315
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	525.659.339.622	101.778.832.799	496.003.199	29.699.324	627.963.874.944
Tại ngày cuối năm	573.958.088.911	98.556.332.256	422.822.399	6.118.051.648	679.055.295.214

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

5.270.021.904

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	49.000.000	49.000.000
Số dư cuối năm	49.000.000	49.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	49.000.000	49.000.000
Số dư cuối năm	49.000.000	49.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		49.000.000

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Cứng hóa kênh Bắc Nhu Quỳnh đoạn từ điều tiết Á Lữ đến điều tiết Hồ (i)	11.500.000.000	-
- Xây dựng Trạm bơm tiêu Nghi An I (ii)	15.000.000.000	-
- Cải tạo nâng cấp kênh tưới G9 Lọc Vòng (G9c) (iii)	3.678.567.000	-
- Nạo vét sông Tuần La - Chợ Đỏ, đoạn từ cống Văn Phạm đến ngã ba sông Vòng, cải tạo nâng cấp các công trình trên kênh (iv)	3.468.764.000	364.279.000
- Công trình khác	13.597.944.000	17.697.392.000
	47.245.275.000	18.061.671.000

(i) Cứng hóa đoạn kênh và cải tạo các công trình kênh đoạn từ Điều tiết Á Lữ đến điều tiết Hồ nhằm đáp ứng yêu cầu tưới nước chủ động và kịp thời cho 1025ha diện tích đất canh tác của các xã Đại Đồng Thành, Song Hồ, thị trấn Hồ thuộc huyện Thuận Thành và tạo nguồn nước tưới cho 2715ha vùng diện tích canh tác phía sau điều tiết Hồ. Tổng mức đầu tư dự kiến là 14.997.822.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2021 dự án đang được triển khai

(ii) Xây dựng trạm bơm tiêu Nghi An I và các công trình phụ trợ để chủ động tiêu úng cho khoảng 327ha đồng thời cùng với các trạm bơm Nghĩa Đạo và Nghi Khúc đảm bảo năng lực tiêu cho toàn bộ khu tiêu Nghĩa Đạo - Nghi Khúc. Tổng mức đầu tư dự kiến là 29.985.000.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2021 dự án đang được triển khai.

(iii) Kênh cứng, dài 2.300m được cứng hóa năm 1998, cải tạo lại toàn tuyến, xây dựng nâng cấp công trình. Tổng mức đầu tư là 5.202.371.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2021 dự án vẫn đang được triển khai.

(iv) Nạo vét đoạn ách tắc dài khoảng 1500m và nâng cấp các công trình trên kênh để đáp ứng yêu cầu tiêu thoát nước. Tổng mức đầu tư là 4.407.547.000 đồng. Đến thời điểm 31/12/2021 dự án vẫn đang được triển khai.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	621.811.677	999.186.805
	621.811.677	999.186.805

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	284.657.000	284.657.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hoàng Thành	265.128.000	265.128.000	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Cường Hương Duy	196.807.700	196.807.700	-	-
- Công ty TNHH Hiu Tài	-	-	413.524.000	413.524.000
- Công ty TNHH Tiến Bộ	-	-	408.330.000	408.330.000
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Duy Tài	-	-	407.929.000	407.929.000
- Điện lực Hưng Yên	-	-	265.860.183	265.860.183
- Phải trả đối tượng khác	1.138.764.161	1.138.764.161	1.320.185.281	1.320.185.281
	1.885.356.861	1.885.356.861	2.815.828.464	2.815.828.464

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Ủy ban nhân dân xã Minh Tân	60.000.000	-
- Ủy ban nhân dân xã Trung Chính	19.711.000	-
- Ủy ban nhân dân xã Ngũ Thái	20.341.804	-
	100.052.804	-

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	277.000.277	263.825.829	415.627.450	-	125.198.656
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.047.873	2.004.114	10.004.799	-	1.047.188
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	30.602.567	30.602.567	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
- Các khoản Thủy lợi phí và trợ giá	-	60.068.511	95.565.034.494	95.625.103.005	-	-
	-	346.116.661	95.870.467.004	96.090.337.821	-	126.245.844

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê mặt bằng	60.303.030	-
	60.303.030	-

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	20.420.382	15.473.771
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.800.505.148	1.706.862.541
<i>Dabaco hỗ trợ kinh phí tiền xây dựng cụm Hồ- TT</i>	<i>5.282.369.800</i>	<i>-</i>
<i>Ban quản lý dự án sửa chữa lớn tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi năm 2021</i>	<i>1.224.433.000</i>	<i>-</i>
Phải trả khác	293.702.348	1.706.862.541
	6.820.925.530	1.722.336.312

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
+ Ông Lưu Văn Phùng	-	-	484.000.000	215.000.000	269.000.000	-
+ Ông Vương Văn Lượng	-	-	72.000.000	60.000.000	12.000.000	-
+ Bà Lê Thị Thu Hằng	-	-	50.000.000	50.000.000	-	-
+ Ông Nguyễn Văn Thiện	-	-	70.000.000	70.000.000	-	-
	-	-	676.000.000	395.000.000	281.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn Ông Lưu Văn Phùng gồm các hợp đồng:

(1) Hợp đồng vay tiền ngày 03/11/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 15.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không xác định;
- + Lãi suất cho vay: 0%
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 15.000.000 VND.

(2) Hợp đồng vay tiền ngày 31/12/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 254.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không xác định;
- + Lãi suất cho vay: 0%
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 254.000.000 VND.

Vay ngắn hạn Ông Vương Văn Lượng theo hợp đồng vay tiền ngày 17/12/2021 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền vay: 12.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: Không xác định;
- + Lãi suất cho vay: 0%
- + Phương thức bảo đảm: Tín chấp
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 12.000.000 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	VND	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	621.075.514.730	42.915.497	-	-	19.911.130.978	641.029.561.205
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	47.753.176.146	47.753.176.146
Lãi trong năm trước	-	-	-	42.019.196	-	42.019.196
Tăng khác	-	72.687.690	-	-	-	72.687.690
Chuyển nguồn	20.189.397.000	-	-	-	(20.189.397.000)	-
Phân phối lợi nhuận	-	12.605.759	-	(42.019.196)	-	(29.413.437)
Giảm khác	-	-	-	(32.754.000)	(9.915.770.000)	(9.948.524.000)
Số dư cuối năm trước	641.264.911.730	128.208.946	(32.754.000)	678.919.506.800	37.559.140.124	678.919.506.800
Số dư đầu năm nay	641.264.911.730	128.208.946	(32.754.000)	678.919.506.800	37.559.140.124	678.919.506.800
Tăng vốn trong năm nay (i)	10.959.168.000	-	-	-	40.738.820.506	51.697.988.506
Lãi trong năm trước	-	-	-	32.754.000	-	32.754.000
Chuyển nguồn	33.603.739.000	-	-	-	(33.603.739.000)	-
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	1.256.626	-	-	-	1.256.626
Giảm khác	-	-	-	-	(4.655.237.000)	(4.655.237.000)
Số dư cuối năm nay	685.827.818.730	129.465.572	-	725.996.268.932	40.038.984.630	725.996.268.932

(i) Tăng vốn thông qua việc tài trợ vốn đầu tư XD CB

(ii) Trong năm Công ty tiến hành phân phối lợi nhuận theo quy định hiện hành như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 1.256.626 VND

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.932.128 VND

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	90.556.655.080	94.007.069.961
	90.556.655.080	94.007.069.961

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	79.111.958.279	81.556.220.640
	79.111.958.279	81.556.220.640

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.202.850	26.879.978
	25.202.850	26.879.978

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.336.347	179.263.296
Chi phí nhân công	7.555.676.432	7.443.268.124
Chi phí đồ dùng văn phòng	872.400.001	789.480.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	409.015.536	409.015.536
Thuế, phí, và lệ phí	9.000.000	10.262.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	345.136.912	798.889.575
Chi phí khác bằng tiền	2.174.315.180	2.720.075.604
	11.568.880.408	12.350.254.637

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Cho thuê mặt bằng	136.969.699	138.364.633
	136.969.699	138.364.633

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	37.988.942	265.839.295
Các khoản điều chỉnh giảm	(32.753.000)	-
- Lợi nhuận của Văn phòng không tính vào TN chịu thuế	(32.753.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	5.235.942	265.839.295
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.047.188	40.367.799

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ban Giám đốc	Thành viên chủ chốt

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.590.306.000	1.328.525.000

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá ASCO kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh hồi tố theo Quyết định thu hồi kinh phí năm 2020 số 695/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Bắc Ninh và Quyết định thu hồi số 99/QĐ-TTr.NV1 ngày 27/10/2021 của Thanh tra tỉnh Bắc Ninh.

	Mã số	Báo cáo kiểm toán năm trước	Số sau điều chỉnh
		VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán			
Trả trước cho người bán	132	28.013.854.026	19.371.854.026
Phải thu ngắn hạn khác	136	120.497.307	407.362.607
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	313.362.661	346.116.661
Phải trả ngắn hạn khác	319	719.423.312	1.722.336.312
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	209.200.582	378.805.192
Quỹ đầu tư phát triển	418	55.521.256	128.208.946
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	(32.754.000)
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	47.159.480.124	37.559.140.124

b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Giá vốn hàng bán	11	81.730.848.090	81.556.220.640
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	12.388.942.487	12.350.254.637
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10.504.799	40.367.799

c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(52.883.457.235)	(52.702.386.235)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.340.396.891	2.877.572.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.290.344.203)	(8.572.097.203)
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(33.969.904.146)	(35.688.151.146)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(33.943.259.768)	(35.661.506.768)

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Đình Thiện

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Nga

Chủ tịch



Lưu Văn Khang



DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG
Năm 2021

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110		147.827.041	147.827.041
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		281.000.000	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		281.000.000	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140		-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141		-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142		-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143		-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150		-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151		-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154		-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156		-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		286.048.150	286.048.150
8. Vốn điều lệ	200		685.827.818.730	641.264.911.730
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		305.432.510	-
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		303.428.396	-
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		-	-



c) Cô tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350		2.004.114	-
10. Thuê và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		465.234.816	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		10.004.799	-
11. Thuê và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360		126.245.844	286.048.150
12. Tổng quỹ lương	622		32.677.727.300	32.838.763.180
13. Số lao động bình quân (người)	610		434	438
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		75.294.302,53	74.974.345,16

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2022

Người lập



Nguyễn Đình Thiện

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Nga

Chủ tịch




Lưu Văn Khang

